TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD 1
Mã chứng khoán : BMV
=======o0o=======

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 – NĂM 2019

THÁNG 7 NĂM 2019

NƠI NHẬN: . . . . . .

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY TNHH BỘT MỲ VINAFOOD 1
Ký ngày: 18/7/2019 13:20:25

PHỤ LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính ;

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD1

MẪU SỐ B01-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**235 276 742 235**	**229 770 111 081**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6 254 991 312**	**11 035 062 797**
1. Tiền	111		6 254 991 312	11 035 062 797
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**230 000 000**	**230 000 000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		230 000 000	230 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**76 846 908 252**	**88 013 234 155**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		69 407 036 642	87 807 136 573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6 437 640 039	189 824 901
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1 352 848 527	332 319 762
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 350 616 956	- 316 047 081
IV. Hàng tồn kho	**140**		**151 198 602 170**	**130 053 555 934**
1. Hàng tồn kho	141		151 198 602 170	130 053 555 934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**746 240 501**	**438 258 195**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		720 541 153	420 927 785
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		25 699 348	17 330 410
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**142 818 899 797**	**149 652 096 225**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**142 021 243 165**	**148 415 230 832**
1. TSCĐ hữu hình	221		141 921 385 091	148 286 972 760
- Nguyên giá	222		285 328 782 924	285 082 964 742
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-143 407 397 833	-136 795 991 982
3. Tài sản cố định vô hình	227		99 858 074	128 258 072
- Nguyên giá	228		385 150 000	385 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 285 291 926	- 256 891 928
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**797 656 632**	**1 236 865 393**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		797 656 632	1 236 865 393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**378 095 642 032**	**379 422 207 306**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**135 181 965 368**	**137 325 925 500**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**134 992 656 368**	**137 161 036 500**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15 450 056 463	50 095 174 937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146 510 000	2 501 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2 509 325 775	2 851 232 951
4. Phải trả người lao động	314		5 485 886 509	2 936 271 184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		352 127 410	308 332 795
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		311 708 134	629 222 808
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		9 386 832 237	9 531 997 419
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		101 342 211 671	70 798 305 237
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 998 169	7 998 169
II. Nợ dài hạn	**330**		**189 309 000**	**164 889 000**
7. Phải trả dài hạn khác	337		189 309 000	164 889 000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**242 913 676 664**	**242 096 281 806**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**242 913 676 664**	**242 096 281 806**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242 000 000 000	242 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		242 000 000 000	242 000 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		913 676 664	96 281 806
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	*421a*		96 281 806	-3 763 053 292
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		817 394 858	3 859 335 098
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**378 095 642 032**	**379 422 207 306**

Ngày 16 tháng 07 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hảo	Lê Đình Hiệp	Phùng Thanh Long

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Sáu tháng đầu năm 2019	Sáu tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	172 706 901 741	108 919 532 948	344 249 974 781	224 611 615 626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1 510 485 000	1 407 299 250	3 090 459 250	2 097 034 125
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	171 196 416 741	107 512 233 698	341 159 515 531	222 514 581 501
4. Giá vốn hàng bán	11	162 097 421 133	103 581 675 941	322 606 282 103	212 059 622 367
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	9 098 995 608	3 930 557 757	18 553 233 428	10 454 959 134
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3 133 143	5 237 793	6 268 457	8 282 268
7. Chi phí tài chính	22	1 555 440 335	1 271 058 036	2 653 621 873	2 323 994 442
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1 555 440 335	1 271 058 036	2 653 621 873	2 323 994 442
8. Chi phí bán hàng	25	2 649 256 486	2 057 932 129	5 967 944 783	4 429 363 229
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4 383 713 438	4 181 263 702	9 268 732 499	7 243 119 033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	513 718 492	-3 574 458 317	669 202 730	-3 533 235 302
11. Thu nhập khác	31	254 507 769	189 435 655	801 113 746	258 080 028
12. Chi phí khác	32	236 006 719	225 438 290	448 572 904	233 192 686
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	18 501 050	- 36 002 635	352 540 842	24 887 342
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	532 219 542	-3 610 460 952	1 021 743 572	-3 508 347 960
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	106 443 908		204 348 714	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	425 775 634	-3 610 460 952	817 394 858	-3 508 347 960
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ngày 16 tháng 07 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hảo	Lê Đình Hiệp	Phùng Thanh Long

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD 1

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD1

MẪU SỐ B03 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Quý 2/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**532,219,542**	**-3,610,460,952**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,324,499,288	3,857,843,235
- Các khoản dự phòng	03		(44,617,500)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,135,314)	-5,237,793
- Chi phí lãi vay	06		1,555,440,335	1,271,058,036
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**5,364,406,351**	**1,513,202,526**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32,533,184,671	19,946,388,218
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,362,576,549)	-40,259,029,017
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7,324,929,866)	-6,409,416,678
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(184,544,072)	-118,603,663
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,576,028,155)	-1,261,881,829
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		383,912,719	305,814,779
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		26,861,152	-117,700,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***22,860,286,251***	***-26,401,225,664***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,133,143	5,237,793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**3,133,143**	**5,237,793**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		88,089,382,476	114,510,585,959
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(111,166,551,317)	-88,917,042,100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(23,077,168,841)**	**25,593,543,859**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(213,749,447)**	**(802,444,012)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6,468,740,759**	**6,652,688,609**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**6,254,991,312**	**5,850,244,597**

Ngày 16 tháng 07 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hảo	Lê Đình Hiệp	Phùng Thanh Long

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỲ VINAFOOD1

MẪU SỐ B09A-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2019, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máytrực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà

người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khácphản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phải ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại so các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giám giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản

thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	231,474,269	457,166,977
- Tiền gửi ngân hàng	6,023,517,043	10,577,895,820
Cộng	**6,254,991,312**	**11,035,062,797**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	230,000,000	230,000,000
Cộng	**230,000,000**	**230,000,000**

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Hải Phòng

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
3.1 Phải thu khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**69,407,036,642**	**87,807,136,573**
- Công ty TNHH Khải Minh	12,193,136,629	23 399 117 129
- CN Cty CP Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	3 969 468 800	10 553 719 000
- Công ty CP Quốc tế TCD	6 260 126 756	
- Vũ Kim Hoàn	9 022 380 550	8 802 899 600
- Khách hàng khác	37 961 923 907	45 051 400 844
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
	69,407,036,642	**87,807,136,573**

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí mua lúa mỳ theo HĐ số MGTA-S127932 - MARUBENI	6,290,954,281	
- Nhà cung cấp khác	146 685 758	189 824 901
	6,437,640,039	**189,824,901**

3.3 Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**1,352,848,527**	**0**	**332,319,762**	**0**
- Trả trước BHXH, YT, TN	62,499,861	0	57,720,501	0
- Phải thu về tạm ứng	709,582,592	0	244,407,549	0
- Phải thu khác	580,766,074		30,191,712	
b. Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
- Ký cược, ký quỹ	0	0	0	0
	1,352,848,527		332,319,762	0

4 Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	132,280,799,032	0	95,642,163,931	
+ Nguyên liệu chính	128,585,142,991	0	92,506,384,836	
+ Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng	2,250,406,910	0	2,235,552,540	
+ Bao bì đóng thành phẩm	1,445,249,131	0	900,226,555	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	942,082,863	0	249,977,501	
- Thành phẩm	5,458,407,775	0	2,755,840,490	
- Hàng gửi đi bán	0	0	354,621,934	
- Hàng đang đi trên đường	12,517,312,500	0	31,050,952,078	
Cộng	**151,198,602,170**		**130,053,555,934**	0

5. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	**720,541,153**	**420,927,785**
Công cụ dụng cụ	583,654,283	349,680,723
Chi phí bảo hiểm	136,886,870	71,247,062
Dài hạn	**797,656,632**	**1,236,865,393**
Công cụ dụng cụ	354,073,323	540,611,872
Chi phí thuế Nhập khẩu (lô dây chuyền dự án DC2BP)	326,484,856	571,348,504
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	117,098,453	124,905,017
Cộng	**1,518,197,785**	**1,657,793,178**

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GÍA					0
Tại ngày 01/01/2019	146,982,069,329	130,765,296,374	7,227,965,039	107,634,000	285,082,964,742
- Mua sắm trong năm		245,818,182			
Tại ngày 30/06/2019	146,982,069,329	131,011,114,556	7,227,965,039	107,634,000	285,328,782,924
GÍA TRỊ HAO MÒN	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2019	50,841,439,235	84,594,107,258	4,592,923,854	68,628,197	140,097,098,544
- Khấu hao trong kỳ	1,302,070,296	1,840,757,911	164,116,140	3,354,942	3,310,299,289
Tại ngày 30/06/2019	52,143,509,531	86,434,865,169	4,757,039,994	71,983,139	143,407,397,833
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2019	96,140,630,094	46,171,189,116	2,635,041,185	39,005,803	144,985,866,198
Tại ngày 30/06/2019	94,838,559,798	44,576,249,387	2,470,925,045	35,650,861	141,921,385,091
Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao còn sử dụng		*24,271,414,318*			*24,271,414,318*

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GÍA		
Tại ngày 01/01/2019	385 150 000	385 150 000
- Nhận bàn giao		
Tại ngày 30/06/2019	385 150 000	385 150 000
GÍA TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2019	271 091 927	271 091 927
- Khấu hao trong kỳ	14 199 999	14 199 999
Tại ngày 30/06/2019	285 291 926	285 291 926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	114 058 073	114 058 073
Tại ngày 30/06/2019	99 858 074	99 858 074
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	*101,150,000*	*101,150,000*

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn			11,439,182,700	11,439,182,700
- MARUBENI GRAIN & OILSEEDS TRADING ASIA	12 517 312 500	12,517,312,500		
- Cty TNHH TM và Vận Tải Trường Phú Quý	781,036,097	781,036,097		0
- Công ty cổ phần Greating Fortune Container Việt Nam	423,868,000	423,868,000		0
- Chi phí mua lúa mỳ theo HĐ số 304620 - COFCO		0	13,585,720,780	13,585,720,780
- Chi phí mua lúa mỳ theo HĐ số 304664 - COFCO		0	13,602,604,400	13,602,604,400
- Nhà cung cấp khác	1,727,839,866	1,727,839,866	11,467,667,057	11,467,667,057
b. Phải trả người bán dài hạn		0	0	0
Cộng	15,450,056,463	15,450,056,463	50,095,174,937	50,095,174,937

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/04/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	3,798,441,391	7,722,142,025	9,117,701,549	2,402,881,867
- Thuế XNK	0	974,771,879	974,771,879	0
- Thuế TNCN	-27,516,241	19,410,609	17,593,716	-25,699,348
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	97,904,806	106,443,908	97,904,806	106,443,908
- Các loại thuế khác	230520518	292,311,517	522,832,035	0
Cộng	4,099,350,474	9,115,079,938	10,730,803,985	2,483,626,427

10. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/04/2019	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 30/06/2019	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	**124,419,380,512**	**88,089,382,476**	**111,166,551,317**	**101,342,211,671**	**101,342,211,671**
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt (VND) (1)	8,784,666,000	2,569,600,000	8,784,666,000	2,569,600,000	2,569,600,000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà T	-	-	-	0	0
NH đầu tư phát triển chi nhánh Tây Hồ (BIDV	115,634,714,512	85,519,782,476	102,381,885,317	98,772,611,671	98,772,611,671
b. Vay dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Cộng	**124,419,380,512**	**88,089,382,476**	**111,166,551,317**	**101,342,211,671**	**101,342,211,671**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo hợp đồng tín dụng số 1202019189 ngày 24/05/2019 nhằm bổ sung vốn lưu động nhằm phát hành bảo lãnh L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/9688396/HĐTD ngày 18/05/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động nhằm phát hành bảo lãnh L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

11. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phải trả tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại	235,955,010	184,613,775
- Chi phí lãi vay phải trả đến 30/6/2019	8,694,400	
- Chi phí khoán bán hàng và chăm sóc khách hàng 30/6/2019	107,478,000	123,719,020
Cộng	**352,127,410**	**308,332,795**

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tổng công ty Lương thực miền Bắc (1)	9,271,434,993	9,271,434,993
- Quản lý chất lượng ISO-HACCP	23,919,000	23,919,000
- Kinh phí công đoàn	60,640,957	68,043,426
- Phải trả khác	30,837,287	168 600 000
Cộng	**9,386,832,237**	**9,531,997,419**

(1) Phải trả Tổng công ty Lương thực miền Bắc (chủ sở hữu - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa nguồn vốn của Tổng công ty và vốn góp của Tổng công ty tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mỳ Vinafood1 (đơn vị trực thuộc Tổng công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1 và Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinfafood.

13. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2019	01/01/2019
a/ Ngắn hạn	VND	VND
- Doanh thu chưa thực hiện	311,708,134	629,222,808
Cộng	**311,708,134**	**629,222,808**
b/ Dài hạn		

14 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
d. Phải trả dài hạn khác		
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty Nhất Vinh	51,111,000	51,111,000
- Công ty Cổ phần công nghệ và thông tin doanh nghiệp Việt	84,590,000	60,170,000
- Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty Tài Đức Vinh	7,000,000	7,000,000
- Tiền đặt cọc của Công ty XNK Thành Phát	10,000,000	10,000,000
- TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT	36,608,000	36,608,000
Cộng	**189,309,000**	**164,889,000**

15 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	**242,000,000,000**	96,281,806	**242,096,281,806**
Nhận bàn giao			-
Lãi trong kỳ		817,394,858	817,394,858
Giảm khác			-
Tại ngày 31/03/2019	**242,000,000,000**	**913,676,664**	**242,913,676,664**

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/06/2019	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236,627,000,000	97.78
Vốn góp của các cổ đông khác	5,373,000,000	2.22
Cộng	**242,000,000,000**	**100.00**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	242,000,000,000	242,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ (Nhận bàn giao)		0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	242,000,000,000	242,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**24,200,000**	**24,200,000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**537,300**	**537,300**
Cổ phiếu phổ thông	*392,200*	392,200
Cổ phiếu ưu đãi	*145,100*	145,100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**24,200,000**	**24,200,000**
Cổ phiếu phổ thông	24,054,900	24,054,900
Cổ phiếu ưu đãi	145,100	145,100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10,000**	**10,000**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Trong đó	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	**171,495,886,054**	**108,164,258,603**
+ Doanh thu bán thành phẩm (bột mỳ, cám mỳ)	110,503,724,344	91,423,177,103
+ Doanh thu bán lúa mỳ	1,544,701,210	12,067,951,500
+ Doanh thu bán gạo	59,447,460,500	4,673,130,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	1,211,015,687	755,274,345
Cộng	**172,706,901,741**	**108,919,532,948**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**1,510,485,000**	**1,407,299,250**
- Chiết khấu thương mại	1,510,485,000	1,407,299,250
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**171,196,416,741**	**107,512,233,698**

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
- Giá vốn bán bột mỳ, cám mỳ	101,359,305,171	87,374,081,038
- Giá vốn bán lúa mỳ	1,510,888,462	11,629,426,903
- Giá vốn bán gạo	59,227,227,500	4,578,168,000
- Giá vốn bán hàng hóa khác	0	
Cộng	**162,097,421,133**	**103,581,675,941**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	3,133,143	5,237,793
Cộng	**3,133,143**	**5,237,793**

4. Chi phí tài chính

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1,555,440,335	1,271,058,036
Cộng	**1,555,440,335**	**1,271,058,036**

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	99,892,094,712	78,326,427,033
- Chi phí nhân công	4,036,107,278	3,181,305,291
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,324,499,288	3,857,843,235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,786,883,862	3,201,469,395
- Chi phí khác bằng tiền	947,959,074	733,449,209
Cộng:	**111,987,544,214**	**89,300,494,163**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	436,965,289	216,006,832
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng	31,109,852	35,173,476
- Chi phí khấu hao TSCĐ	196,403,991	195,687,324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,708,515,589	1,259,468,721
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	77,233,495	27,566,247
- Chi phí bằng tiền khác	199,028,270	324,029,529
Cộng:	**2,649,256,486**	**2,057,932,129**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	2,075,489,293	1,388,348,236
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng	198,745,252	221,875,864
- Chi phí khấu hao TSCĐ	900,070,947	872,348,082
- Thuế, phí, lệ phí	337,300,963	589,146,200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	367,629,170	489,449,953
- Chi phí bằng tiền khác	504,477,813	620,095,367
Cộng:	**4,383,713,438**	**4,181,263,702**

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**532,219,542**	**-3,610,460,952**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	532,219,542	-3,610,460,952
Chuyển lỗ của năm trước		0
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	106,443,908	0
Truy thu thuế TNDN kỳ trước		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	106,443,908	0

9 Thông tin với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bầy tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
	VND	VND
Mua hàng	**55,352,227,500**	**4,578,168,000**
CN Tây Bắc - Tổng Công ty lương thực Miền Bắc	23,718,085,000	
Chi nhánh Công ty Lương Yên	3,925,000,000	
Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1	3,953,950,000	
Công ty CP lương thực Thanh Nghệ Tĩnh		4,578,168,000
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt-CN TCT lương thực miền Bắc	23,755,192,500	
Bán hàng	**61,297,225,500**	**20,181,442,716**
Tổng công ty lương thực Miền Bắc	59,447,460,500	4,673,130,000
Công ty cổ phần lương thực Yên Bái	1,088,065,000	
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt-CN TCT lương thực miền Bắc		98,664,856
Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1	761,700,000	15,409,647,860

VII Những thông tin khác

Ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hảo	Lê Đình Hiệp	Phùng Thanh Long